

Nguyễn Tư Giản: danh thần triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX

Nguyễn Đức Huệ*

Nhận ngày 10 tháng 11 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 1 năm 2023.

Tóm tắt: Nguyễn Tư Giản xuất thân dòng dõi khoa bảng đất Đông Ngàn, Kinh Bắc (nay thuộc thôn Du Lâm, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Viển tổ của Nguyễn Tư Giản là Hoàng giáp, Thái tử Nguyễn Thục (đỗ khoa Ất Mùi - 1595; từng giữ chức Tham tụng, tước Lan quận công triều Lê Trung hưng). Ông là một nhà nho, một quan lại có tư tưởng canh tân, có tinh thần kháng Pháp quyết liệt. Đối với các địa phương Bắc Kỳ, Nguyễn Tư Giản là một trong những người có nhiều năm trông coi công cuộc trị thủy sông Hồng... Những việc làm của ông đều xuất phát từ mong muốn ổn định sự phát triển của sản xuất, đảm bảo an sinh, an toàn cho người dân địa phương trước sự tàn phá do lũ lụt sông Hồng và hệ thống dòng chảy ở châu thổ Bắc Bộ diễn ra hàng năm. Nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823-2023), bài viết lược sử về thân thế, sự nghiệp của ông - danh thần triều Nguyễn nửa sau thế kỷ XIX.

Từ khóa: Triều Nguyễn, Nguyễn Tư Giản, tư tưởng cải cách, thế kỷ XIX.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: Nguyễn Tư Giản was born from the lineage in Đông Ngàn, Kinh Bắc (now in Du Lâm village, Mai Lâm commune, Đông Anh district, Hà Nội). His ancestor was Hoàng Giáp, Thái tử Nguyễn Thục who passed the examination in 1595 and took the position of Tham tụng, title Lan quận công in Lê Trung hưng reign. He used to hold many responsibilities in a number of localities and in the Imperial City of Huế. He was a Confucian, a mandarin having innovative thought, with a fierce resistance to the French. For the localities of Tonkin, Nguyễn Tư Giản was one of those who spent many years overseeing the management of the Red River's waterways. His actions all stemmed from the desire to stabilize the development of production and ensure security and safety for local people from the destruction caused by floods of the Red River and the flow system in the Northern Delta every year. On the occasion of the 200th anniversary of the birth of Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản (1823-2023), the author gives a brief look on his life and career - a famous figure of the Nguyễn Dynasty in the second half of the 19th century.

Keywords: Nguyễn Dynasty, Nguyễn Tư Giản, innovative thought, 19th century.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Nguyễn Tư Giản đỗ đại khoa khi còn rất trẻ (22 tuổi). Ông xuất thân (ra làm quan) sớm và trải nhiều trọng trách trên quan trường. Là người có tài năng, tâm huyết, tận tụy phụng sự đất nước, phụng sự vương triều nhưng bối cảnh chính trị nước Đại Nam từ nửa sau thế kỷ XIX trở đi diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sự cống hiến của Nguyễn Tư Giản nói riêng cũng như của tầng lớp nho sĩ đương thời nói chung.

Nước Đại Nam vào thời vua Tự Đức trị vì (1848-1883) diễn ra nhiều biến động lớn. Ngày 01 tháng 9 năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), chính thức xâm lược Đại Nam. Năm 1867, thực dân Pháp chiếm lược tỉnh Nam Kỳ; trong các năm 1873-1882, Pháp đưa quân tiến đánh Bắc Kỳ, chiếm đóng một số tỉnh thành ở Bắc Kỳ. Liên tục

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: ducnhuevsh@gmail.com

trong hai năm 1883 và 1884, triều đình Huế ký Hiệp ước với Pháp, công nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp trên toàn cõi Đại Nam (trong đó, Nam Kỳ theo chế độ trực trị).

Những thập niên cuối thế kỷ XIX, ở Bắc Kỳ thường xuyên gánh chịu thiên tai. Dưới triều Tự Đức, trong nhiều năm, đê Văn Giang liên tục bị vỡ, đe dọa trực tiếp đến đời sống của nhân dân. Nền nông nghiệp bị đình trệ, mất mùa thường xuyên diễn ra. Nạn đói hoành hành khắp các tỉnh Bắc Kỳ, ở nhiều địa phương, nhân dân xiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang.

Cũng trong những thập niên cuối thế kỷ XIX, trên địa bàn các tỉnh trung du và thượng du phía Bắc nước ta, tàn quân của phong trào Thái Bình thiên quốc ở Trung Quốc sau khi bị nhà Thanh đàn áp đã chạy sang nước ta, nương náu ở các địa phương giáp biên giới Việt - Trung, rồi trở thành những đám cướp, đua nhau cướp bóc khắp nơi, ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng của đất nước, buộc triều Nguyễn phải điều quân đánh dẹp. Chiến sự diễn ra hơn 20 năm hao người, tốn của.

Tham gia chính trường trong một bối cảnh chính trị - xã hội cực kỳ biến động như vậy, nhưng Nguyễn Tư Giản vẫn tỏ rõ là một viên quan tài năng, tiết tháo, đầy trách nhiệm. Ông tâm huyết và mẫn cán với chức trách được giao. Hoạn lộ tuy có trắc trở, nhưng, chung cục, Nguyễn Tư Giản vẫn được sử sách đánh giá là một vị quan tài năng, đức độ, đồng thời ghi nhận đúng mức những công hiến của ông đối với đất nước.

2. Xuất thân

Trước khi thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1844), Nguyễn Tư Giản có tên là Nguyễn Văn Phú, sau đổi là Địch Giản, rồi Tư Giản (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 186).

Nguyễn Tư Giản sinh năm Quý Mùi (1823), là hậu duệ xa đời của danh nho, danh thần Nguyễn Thực (đỗ Hoàng giáp khoa Ất Mùi - 1595), làm quan đến chức Thái tử Lan Quận công, một trọng thần triều Lê - Trịnh cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Tổ phụ là danh sĩ đất Thăng Long - Hương công Nguyễn Án. Thân sinh Nguyễn Tư Giản là Nguyễn Tri Hoàn, đỗ Hương công, làm quan đến chức Lang trung Bộ Hình (triều Nguyễn)... (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2013, t.4: 564).

Xuất thân trong một vọng tộc giàu truyền thống khoa bảng ở Đông Ngàn - Kinh Bắc (nay thuộc thôn Du Lâm, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội), Nguyễn Tư Giản được thừa hưởng từ các thế hệ cha ông nguồn tri thức đồ sộ và phong phú.

Thông minh, mẫn tiệp, được theo đòi bút nghiên từ nhỏ, Nguyễn Tư Giản sớm thành danh trong cử nghiệp. Khoa thi Hương năm Quý Sửu (1843), trường Hà Nội lấy đỗ 21 Cử nhân, Nguyễn Tư Giản tên xếp thứ 5 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.6: 530).

Tháng 5 năm Giáp Thìn (6/1844), tổ chức thi Đình, lấy đỗ: Nguyễn Lập (trước tên là Chương), Nguyễn Tư Giản (trước tên là Văn Phú) đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân; Nguyễn Huy Dương, Hồ Sĩ Tuấn, Hoàng Công Thịnh, Bùi Duy Phiên, Trần Hữu Thụy, Nguyễn Hữu Tạo, Văn Đức Khuê (trước tên là Nhai), Nguyễn Chính, 8 người đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.6: 604). Nguyễn Tư Giản đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khi mới 22 tuổi.

3. Sự nghiệp

Sau khi đỗ đại khoa, Nguyễn Tư Giản được bổ nhiệm vào Hàn lâm viện, giữ chức Tu soạn (Văn quan, trật Tông lục phẩm - 6b).

Hàn lâm viện (翰林院) được vua Minh Mệnh đặt chính thức vào năm 1822 là cơ quan phụ trách công việc từ hàn ở triều đình, có trách nhiệm soạn thảo các chiếu, sách, chế, cáo của nhà vua ban bố cho quần thần, hoặc toàn dân. Hàn lâm viện còn có nhiệm vụ soạn thảo các biểu của trăm quan dâng lên nhà vua chúc mừng nhân một việc gì đó, hoặc soạn thảo các thư từ ngoại giao, sắc phong, văn bia... Trong Hàn lâm viện, chức Tu soạn chịu trách nhiệm trông nom về việc biên soạn sách vở, kiểm soát sổ sách của Viện là thuộc quan, trật Tông lục phẩm (6b).

Giữ chức Tu soạn Hàn lâm viện chưa được bao lâu, Nguyễn Tư Giản được điều chuyển ra địa phương, giữ chức Tri phủ Ninh Thuận (trật Tông lục phẩm - 6b), (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2013, t.4: 564).

Phủ là đơn vị hành chính cấp trung gian giữ trấn (đổi là tỉnh tâm các năm 1831-1832) và huyện thời Nguyễn. Hệ thống hành chính địa phương thời Gia Long (1802-1819) đến trước khi vua Minh Mệnh cải cách hành chính trên phạm vi cả nước (các năm 1831-1832) gồm Kinh kỳ (4 doanh, 7 trấn), Bắc Thành (11 trấn) và Gia Định Thành (5 trấn). Sau cải cách hành chính, từ tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), trên toàn quốc, trừ Thừa Thiên phủ ra, có 30 tỉnh, 156 phủ. Thực tế lịch sử cho thấy tri phủ cũng chỉ là một viên tri huyện đặc biệt, làm công việc của một tri huyện. Tri phủ cũng như tri huyện đều chịu trách nhiệm trực tiếp trước quan tỉnh (Nguyễn Minh Tường, 2015: 288). Thời Gia Long và những năm đầu triều Minh Mệnh bổ nhiệm quan lại phụ trách cấp phủ, huyện, phần lớn sử dụng những quan lại cũ triều Lê hoặc những người đỗ Hương cống triều Nguyễn. Từ sau khi vua Minh Mệnh tổ chức thi Hội (1822) trở đi, những người đỗ đại khoa được triều đình bổ nhiệm chức tri phủ, đặc biệt đối với những vùng đất trọng yếu.

Dưới triều Nguyễn, chính quyền trung ương rất chú ý tuyển lựa người để bổ vào các chức tri phủ, đây là viên “thú mục” có vai trò rất quan trọng ở địa phương. Ngoài trách nhiệm đốc thúc thuế khóa, binh lương, sai dịch, tri phủ còn có nhiệm vụ xử những bản án trong địa hạt của mình. Như vậy, trong khoảng ba năm (1844-1847), Nguyễn Tư Giản đã được điều chuyển, đảm nhiệm hai chức vụ khác nhau, ở cả trong Kinh và ngoài địa phương.

Năm Tự Đức thứ nhất (1848), Nguyễn Tư Giản lại được điều về Kinh giữ chức Cấp sự trung ở Lục khoa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2013, t.4: 564). Cấp sự trung Lục khoa thuộc Đô sát viện, được thành lập năm Minh Mệnh 13 (1832). Trong cơ quan này, Cấp sự trung ở Lục khoa có chức trách: “Nếu gặp những việc chậm trễ, trái pháp, lầm lẫn và những tệ quan lại do bọn nha lại gian xảo dối trắng, thay đen, đều phải vạch rõ sự thực mà hạch tấu”. Tại triều đình, các Cấp sự trung thường được bố trí theo dõi và xét hạch các cơ quan như sau: (1) Cấp sự trung Lại khoa thì xét hạch bộ Lại và Hàn lâm viện; (2) Cấp sự trung Hộ khoa thì xét hạch bộ Hộ, Phủ Nội vụ đốc công, Tào chính, Thương trường và Nội tạng; (3) Cấp sự trung Lễ khoa thì xét hạch bộ Lễ, Thái thường tự, Quang lộc tự, Hồng lô tự, Quốc Tử giám và Khâm thiên giám; (4) Cấp sự trung Binh khoa thì xét hạch bộ Binh, Thái bộc tự, Kinh thành Đề đốc và 2 khoa súng ống, thuốc đạn; (5) Cấp sự trung Hình khoa thì xét hạch bộ Hình và Đại lý tự; (6) Cấp sự trung Công khoa thì xét hạch bộ Công, Vũ khố đốc công và Mộc thương (Nguyễn Minh Tường, 2015, tr.606). Bên cạnh quyền cùng hạch tấu lẫn nhau, Minh Mệnh còn đặt quy chế các khoa và đạo (Giám sát ngự sử 16 đạo) liên kết với nhau để làm việc.

Từ chức Cấp sự trung, Nguyễn Tư Giản được đổi sang giữ chức Tập Hiền viện Thị độc. Trong hệ thống các cơ quan chuyên môn ở bộ máy chính quyền Trung ương, các triều đại quân chủ Việt Nam có học hỏi, kế thừa cách thức tổ chức theo quan chế Trung Hoa. Ở nước ta, Tập Hiền viện (集賢院) là một bộ phận thuộc Tam quán (三館) tức Sùng Văn quán (崇文館), Chiêu Văn quán (昭文館), và Tập Hiền viện (集賢院) (có khi thay Sùng Văn quán bằng Sử quán 史館).

Ở Trung Quốc, các cơ quan này được đặt ra vào đầu đời Tống (960-1279) chịu trách nhiệm tu soạn quốc sử, giữ gìn sách vở, đồ thư và hiệu chỉnh thư tịch của triều đình (Nguyễn Minh Tường, 2015: 145).

Tự Đức là vị vua yêu văn chương. Khi lên nối ngôi (1848), nhà vua đã lệnh cho Kinh diển giảng quan cử những người tài giỏi, văn chương cao nhã, quảng bác, giỏi làm thơ. Triều thần đề cử 18 người, trong đó phần lớn là những người đỗ đạt, nổi tiếng như Nguyễn Tư Giản, Phạm Chi Hương, Nguyễn Văn Siêu, Phan Thúc Trực, Nhữ Bá Sĩ, Ngô Thế Vinh... (Quốc sử quán triều Nguyễn,

2004, t.7: 186) được sung vào hạng tiến cử, bổ dụng, sau sung vào Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ trông coi việc soạn thảo, biên tập các chiếu, sách, chế, cáo của nhà vua ban bố cho quần thần, hoặc toàn dân (trật Tông tứ phẩm). Tiếp đó, ông được sung vào làm việc trong Nội các (內閣).

Dưới triều Gia Long (1802-1819), để giải quyết công việc văn phòng trong triều, nhà vua đặt ra ba cơ quan, là Thị Thư viện, Thị Hàn viện và Nội Hàn ty.

Ngay sau khi lên ngôi, vào năm 1820, Minh Mệnh cho đổi Thị Thư viện thành Văn thư phòng (文書房). Ngoài nhiệm vụ chính là khởi thảo, phân phát và coi giữ các chiếu dụ cùng văn thư, biên chép các lời phê đáp, tấu văn do chính nhà vua đọc cho, các lệnh truyền theo chỉ thị của nhà vua, Văn thư phòng còn có chức trách thu giữ các ấn quan phòng của triều đình. Năm 1826, Văn thư phòng lại được giao một nhiệm vụ rất quan trọng trong việc điều hành bộ máy hành chính đất nước. Đó là nhiệm vụ lưu giữ các châu bản của triều đình. Châu bản là các loại công văn, giấy tờ, các dụ, chỉ, chương sớ, tập tấu... của các bộ gửi đi địa phương và của các địa phương gửi về triều đã được trình lên nhà vua ngự lãm (御覽) và đã được vua ngự phê (御批). Vì thủ bút do nhà vua phê đều sử dụng son đỏ, nên các văn bản này có tên gọi châu bản (硃本). Tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), bắt đầu đặt Nội các (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.2: 927) thay thế Văn thư phòng. Về mặt tổ chức và nhiệm vụ, có phỏng theo quy chế Nội các của nhà Minh và nhà Thanh của Trung Quốc. Bốn viên quan phụ trách Nội các (lấy quan tam, tứ phẩm ở Bộ, Viện) sung làm công việc bao gồm: 2 người trật Chánh tam phẩm là Thị lang các Bộ, hoặc Hàn lâm viện Chương viện Học sĩ sung biện công việc Nội các, trong đó, một người kiêm lãnh Thượng Bảo khanh; 2 người trật Chánh tứ phẩm là Hàn lâm viện Thị độc học sĩ sung làm việc Nội các, trong đó một viên kiêm lãnh Thượng bảo Thiếu khanh.

Ngoài 4 viên quan đứng đầu kể trên, Nội các còn có 28 thuộc viên, phẩm trật từ Chánh ngũ phẩm xuống tới Tông cửu phẩm (Nguyễn Minh Tường, 2015: 282).

Nhằm tăng cường trách nhiệm của Nội các và Lục bộ, đồng thời cũng nhằm ràng buộc lẫn nhau, Minh Mệnh đặt ra chế độ: các *Phiếu nghị* của Nội các nếu có gì không hợp, thì Lục bộ trích ra tham hạch; ngược lại *Phiếu nghị*, *Bản tâu* của Lục bộ có gì không hợp thì Nội các cũng được trích ra để tham hạch.

Cuối năm 1855, có một số sự vụ liên quan đến việc các viên quan phụ trách tiếp nhận số tiền vào cảng của thuyền nước Thanh (Trung Quốc) ở các địa phương không nhất quán. Ở Quảng Nam thì bắt tội, ở tỉnh khác thì cầu may được khỏi tội. Vua Tự Đức sai Hữu tham tri bộ Binh kiêm quản Viện Đô sát là Trương Văn Uyển cùng với Khoa đạo là Nguyễn Vĩnh, Viên ngoại lang ty Hình là Phạm Công Đề đến nơi tra xét. Các thần [tức quan ở Nội các] là Nguyễn Tư Giản, Lê Bá Thận cùng tham gia xử lý công việc ổn thỏa, tránh thù oán, hoặc buộc tội không có căn cứ cho đương sự (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 414).

Tháng 8-1856, bộ Lại và bộ Binh tâu dâng danh sách 3 năm xét công; vua dụ thưởng từ Trương Đăng Quế đến Nguyễn Tư Giản gồm 16 người. Lời ban khen của vua Tự Đức: “Thị độc Học sĩ tham biện Các vụ là Nguyễn Tư Giản có chút văn học, vâng Chỉ tinh tường kính cẩn”, Tư Giản được chuẩn cho thăng thự Quang lộc Tự khanh sung làm việc ở Nội các (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 459).

Nguyễn Tư Giản là người hoạt động thực tiễn rất năng động. Mỗi lần từ Kinh thành về quê, ông đều cảm nhận thấy sự bất an trong công tác trị thủy ở các tỉnh Bắc Kỳ. Dưới thời Tự Đức (1848-1883), các địa phương Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương thường xuyên bị lũ lụt tàn phá nền sản xuất nông nghiệp. Tháng 10-1856, Nguyễn Tư Giản tâu bày lên triều đình công việc nên làm để giữ nước sông. Ông nêu lên một số quan điểm và biện pháp cơ bản như: “Xin đắp đê ở bờ biển để dồn thể nước. Xin xây cống có cánh ở đập giữ nước đê để phòng khi nước lên to quá. Xin đóng lấp sông nhánh để giữ dòng sông chính. Xin khơi dòng sông cũ để tiêu bớt thể nước. Xin lấp các nguồn nước

đục, để đỡ đóng bùn. Xin chứa sẵn [tiền gạo] để làm chi phí. Xin trả hậu tiền công để giúp đỡ dân mỗi một. Xin mở rộng việc cho quyền nộp tiền gạo để giúp công việc lớn. Xin đặt phu coi đê để chuyên việc coi giữ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 525).

Vua Tự Đức chuẩn cho Tư Giản lấy nguyên chức Quang lộc Tự khanh sung làm việc Nội các làm Hiệp lý Đê chính sự vụ, để được đem hết tài năng ra thi hành. Tập số tâu ấy chuẩn giao cho Vũ Trọng Bình, Nguyễn Văn Vĩ bàn cùng Nguyễn Tư Giản làm cho ổn thoả, cốt có thực hiệu. Còn về khoản xin tích giữ để chi phí, sai bộ Hộ trừ tính ngay làm bản tâu lên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 527). Ngay sau đó (tháng 11-1856), vua Tự Đức sai ban cấp cho Hiệp lý Đê chính Nguyễn Tư Giản, tiền lộ phí 50 lạng bạc rồi sai đi và cho các viên quản lý, hiệp lý, tham biện đê chính áo mặc rét dệt bằng tơ xen lông màu bảo lam tay rộng và áo triều tay chèn, mỗi thứ 1 chiếc, lại ban cho Tư Giản 1 bài thơ, khuyên bảo phải cố gắng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 529).

Tháng 10-1857, vua Tự Đức sai Vũ Trọng Bình (nguyên sung Đê chính trước) lấy hàm Tuần phủ quyền hộ Tổng đốc An - Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh); Nguyễn Văn Ứng (nguyên trước là Chương vệ hộ lý Tổng đốc) đổi lĩnh chức Đê đốc. Việc gì quan hệ đến việc quân cùng hội hàm ký tên tâu lên. Còn việc đê chính thì cho Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vĩ chuyên biện (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 572). Công việc xử lý đê điều ban đầu tỏ ra thuận lợi. Quan ở Bắc Kỳ tâu bày tình trạng các dòng sông yên sóng. Vua Tự Đức chuẩn gia thưởng cho tiền vàng các viên Đê chính Vũ Trọng Bình, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vĩ (mỗi người 1 đồng) và bạc lạng (mỗi người 10 lạng) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 577).

Tháng 11-1857, Nguyễn Tư Giản trừ nghỉ 5 việc về đê sông, dâng lên.

Xin đến đầu sang năm (1858) khởi công, đến cuối tháng 4 làm xong. Do các tỉnh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên đều phải 1 người làm việc giỏi hội đồng đốc sức việc làm đê.

Xin mỗi một thổ đầu trả tiền là 2 quan, chi hết 700.000 quan tiền.

Bắc Kỳ 7 tỉnh có đê, trừ các xã thôn ở phủ, huyện nào phải đi đắp và dân đào tán ruộng bỏ hoang thì không kể; còn thì cứ mỗi mẫu ruộng thu 4 tiền, ước được 500.000 quan tiền.

Xin thóc thuế của Hà Nội, Bắc Ninh phải nộp về vụ đông năm nay mỗi học chiết nộp bằng 2 quan tiền, cùng tiền thuế điền mẫu của các tỉnh do tỉnh sở tại vận chở đến chỗ đắp đê, bắt đầu vụ đông năm nay (1858) thi hành.

Xin: công việc bên đê Mang Sơn hãy lưu lại đợi đến sang năm trừ nghỉ, đến năm Tự Đức thứ 13 (1859) sẽ khởi công. Còn việc đắp đê ở các đường sông Nhị Hà, Thiên Đức chỗ nào nên đắp thêm, cùng đoạn đê mới nên dời đi, các cống nên xây, đợi khi khám rồi làm thành hồ sơ sẽ chiếu lệ khởi công làm. Và nên khơi đào các chỗ sông cong, chỗ cát lấp ở đoạn dưới sông Thiên Đức, để cho sông ấy chỗ nào cũng được chảy thông.

Vua Tự Đức sai đình thần bàn nghĩ phúc tâu lên, cho là Bắc Kỳ năm nay lúa thóc được mùa, giá tiền thuê thổ đầu nên theo giá cũ mà trả (chỗ dễ lấy đất mỗi thổ đầu 1 quan 5 tiền, chỗ hơi khó 1 quan 8 tiền, chỗ khó nhất 2 quan), không nên thêm. Còn như tiền điền mẫu (mỗi mẫu thu thêm 4 tiền), trừ ra những dân đắp đê, thực là chỗ này chỗ khác không đều nhau thì không kể. Nay xin chiếu các phủ, huyện đã đi đắp đê thì thu giảm đi là mỗi mẫu 3 tiền. Còn các phủ, huyện khác cứ thu như lời Đê chính bàn [mỗi mẫu 4 tiền] mà thu, cộng thu được 757.229 quan, chi cấp cũng có thể đủ được. Những khoản nào nên làm, như nhân công thổ đầu phải khám trước cho rõ tâu lên. Còn các khoản khác có thể thi hành được. Y theo lời bàn ấy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 580).

Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vĩ dâng số tâu: đoạn trên sông Thiên Đức [sông Đuống] thế nước chảy quanh vòng, nếu đào theo dòng sông cũ thuộc xã Quán Tĩnh, thì đê bên tả (xã Du Lâm) hiện có cái lo khó làm việc, dòng sông sẽ lại bị lấp. Nếu đào theo dòng sông mới thuộc xã Thanh Am thì có 5 điều lợi.

Dòng sông mới một khi khơi ra thì thể nước chảy thẳng xuống vĩnh viễn không lo nước đọng sông lấp. Là một điều lợi.

Nước theo quăng giữa mà chảy, các nguồn nước ở hồ Lạc Tinh, đầm Thất Nhân về mạn trên đều chuyển chảy vào sông ấy, nhà và ruộng ở ngoài đê có thể khỏi bị ngập lụt. Là 2 điều lợi.

Dòng sông mới ở vào quăng giữa đê 2 bên, nước sông yên dòng đê có thể giữ vững được. Là 3 điều lợi.

Đào theo dòng cũ, lấy đất đến 199.800 thổ đầu, phải trả tiền đến 400.000 quan; mà đào theo dòng mới lấy đất chỉ có hơn 50.000 thổ đầu, chi tiền hết hơn 100.000 quan. Là 4 điều lợi.

Công đào hết ít, nhân công bớt đi, dòng sông đã thành, thuổng, mai, quang, sọt được hơi rồi, sức dân được thừa thãi, công việc lớn được chóng xong. Là 5 điều lợi. Xin theo dòng sông mới từ xã Thanh Am trở xuống mà khơi đào. Vua y theo lời tâu ấy (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 580).

Từ cuối năm 1858 trở đi, diễn biến chính trị, quân sự của đất nước có nhiều biến động sâu sắc. Ngày 1-9-1858, Liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), sau đó mở rộng đánh chiếm lục tỉnh Nam Kỳ. Tháng 8-1859, trong khi đang đảm trách công việc Đê chính ở Bắc Kỳ, nghe ngóng tình hình chiến sự ở Nam Kỳ, Nguyễn Tư Giản đã quyết định dâng sớ tâu bày lên triều đình tư tưởng, quan điểm chống Pháp, không nên hòa với “Tây dương”.

Sớ dâng lên, vua Tự Đức đem hỏi Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản. Hai vị này cho là Nguyễn Tư Giản quá khích, không hiểu sự thế, chỉ trích các viên đại thần “không biết lo cho nỗi lo của vua, phụ nước...”. Vua Tự Đức cũng cho là Tư Giản “ở ngoài, không hiểu việc, cho nên câu nói thành ra bực tức quá khích, cũng là thói thường của nhà văn sĩ” nên không xét đến (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 623).

Cuối năm 1860, Nguyễn Tư Giản xin di dân 15 xã thôn ở ngoài đê sông Thiên Đức. Vua cho việc ấy quan hệ đến đời sống của nhân dân, giao cho đình thần bàn. Đình thần tâu rằng: “Tư Giản theo cách trị hà của Giả Nhượng³ mà nói xin di dân, cũng là một lẽ. Nhưng nghĩ việc thiên hạ có việc hợp với đời trước mà không hợp với đời sau. Nếu xét kỹ đại thế, di dân đi mà sông yên dòng, dân yên nghiệp, quả như lời của Giả Nhượng, thì di dân nên tha số thuế đi bao nhiêu, đã làm việc lớn cũng không tiếc gì. Nếu di dân mà cả con sông ấy chưa chắc đã không có tai họa, thì một phen nhân dân thay đổi chỗ ở, há chẳng chỉ thêm nhiều việc ra ư? Vả lại, định thế dân tình, quan địa phương biết kỹ hơn. Xin giao cho Phạm Chi Hương hội đồng với quan đê chính và quan tỉnh Bắc Ninh xét kỹ. Vua theo lời bàn ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 688).

Mặc dù việc xử lý đê điều đạt được một số thành tựu, nhưng do chế độ nước sông ở Bắc Kỳ rất thất thường, mưa lũ nhiều gây nên ngập lụt gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của nhân dân (những dân ở ngoài đê như Đồng Xuyên, Phù Cái... 15 xã, thôn)... Các viên phụ trách trước vì làm đê bất lực phải giáng cấp có thứ bậc khác nhau (người làm đê trước là Nguyễn Văn Phong, Bùi Tuấn đều giáng 2 cấp; Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vĩ, Trần Thế Mỹ, Phạm Thận Duật đều giáng 1 cấp, đều được lưu dụng) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 699).

Tháng 2 năm 1861, Nguyễn Tư Giản xin khơi thẳng sông mới từ xã Phúc Lai đến xã Tư Cương, cho thể nước sông được lưu thông. Quan Khâm phái là Phạm Chi Hương, quan tỉnh Bắc là Nguyễn Văn Phong đều tâu xin thôi không làm việc ấy.

Vua Tự Đức sai Nguyễn Tư Giản liệu bàn tâu lại, ông phúc tâu rằng: sông Thiên Đức hút nhiều nước sông Nhị Hà, từ cửa sông đến xã Cao Đường đê bên tả, bên hữu cách nhau hơi rộng. Quăng dưới từ xã Từ Nê trở xuống thì ngày càng hẹp lại. Rồi đến xã Phúc Lai, xã Tư Cương 2 bên tả hữu

³ Giả Nhượng đời Hán Ai đế, dâng ba cách trị nước sông, trong đó có một cách là khơi sông chảy đi nơi khác và di dân ở ngoài đê đi nơi khác (xem ở Từ hải).

đều không có đê, dòng sông tuy hơi sâu và nước chảy thông, nhưng quãng ấy 400 trượng mà dòng sông xiên về phía đông, lại xiên về phía tây, quanh co khuất khúc gần đến 2.000 trượng. Dòng nước phía dưới thoát đi chậm, thì dòng nước phía trên ứ đọng lại quá thì đê tất phải vỡ. Khúc sông ấy nếu không đào khơi cho thẳng sợ về cách khơi sông giữ đê, chưa được hoàn toàn. Nghĩ xin đem khúc sông ở xã Phúc Lai⁴ ngấm cho thẳng mà đào, thì không khó nhọc phí công mấy, mà gặp chỗ cong nắn lại cho thẳng, thế nước càng thông, 2 bên đê càng vững mới có thể mong cho có thành hiệu được. Vua cho theo lời bàn ấy mà làm (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 697). Tiếp đó, Nguyễn Tư Giản dâng sách *Cương giám dị tri*, được vua thưởng cho đồng tiền bằng vàng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 757).

Trong thập niên 60 (thế kỷ XIX), đê ở Bắc Kỳ thường xuyên bị vỡ. Đê Bắc Ninh (2 phủ huyện Từ Sơn, Tiên Du) bị vỡ (nước sâu trên dưới 5-6 thước, nhà dân tràn ngập, lúa ruộng bị hỏng). Vua Tự Đức sai Đồng lý thanh tra tỉnh Nam Định là Lang trung Phạm Công Đề đi Bắc Ninh hội đồng với quan tỉnh, quan đê chính khám xét các xã thôn bị thiên tai, đem tiền thóc đến nơi phát chẩn, để đỡ dân trong khi khẩn cấp. Và sai tìm cách sang hộ khơi đắp.

Tiếp đến, đê ở Hà Nội, Sơn Tây cũng vỡ. Tự Đức dụ rằng: việc chống nước sông ở Bắc Kỳ đã đặt ra nha Đê chính, chính là kế hay hưng lợi trừ hại cho dân. Từ trước đến nay, quan đê chính bày ra mưu kế gì, không việc gì không chuẩn y cho làm. Việc đào sông phí tổn không từng so kê. Nay đê Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh bị vỡ, ruộng lúa ngập hại, mà Bắc Ninh hại hơn. Dân một phương ấy sao khỏi có người chết chìm. Thành ra lợi chưa thấy đâu mà hại đã theo đến ngay. Trẫm không hiểu quan đê chính gần đây đã làm những việc gì? Người là quan đê chính là có chuyên trách, trước đã không biết tránh tai nạn từ lúc chưa xảy ra. Nay lại xu tay áo diềm nhiên ngồi coi, không thì thố gì, cũng không đem việc ấy tâu lên. Trẫm không hiểu bọn người dụng tâm ra làm sao? Chuẩn Đê chính Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Vĩ, lập tức đem nguyên ủy việc đã làm và hiện nay trừ tính làm thế nào để tiêu nước đi cho dân được yên ở, lập tức tâu trả lời cho minh bạch (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 726).

Đầu năm 1862, nhóm nổi loạn Tạ Văn Phụng (mạo xưng dòng dõi nhà Lê) gây hấn ở Quảng Yên, cùng với các thổ phi ở Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An và bọn giặc ở hạt nước Thanh cùng thông đồng với nhau làm náo loạn một địa bàn rộng lớn. Để tăng cường binh lực chống giặc, Tự Đức đã điều Hồng lô Tự khanh, Tham biện Đê chính là Nguyễn Văn Vĩ sung Khâm phái Quảng Yên quân vụ. Công việc Đê chính do Lại bộ Hữu thị lang hiệp lý Đê chính sự vụ Nguyễn Tư Giản chuyên biện (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 747). Ông lại tâu xin làm mọi việc như xây cửa cống, khơi sông, đắp đê, nhưng lúc này tài chính thiếu thốn, công việc nhiều, không nên lại làm mệt sức dân, trong khi đó chiến sự ở đây khá nóng bỏng. Vì thế, vua Tự Đức bèn đổi Tư Giản làm Tham biện quân vụ Hải - Yên, bãi bỏ nha môn Đê chính, công việc do quan lại sở tại chiêu theo lệ thường sửa đắp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 758).

Như vậy, từ năm 1856 đến đầu năm 1862, công việc chủ yếu của Nguyễn Tư Giản là quản lý, xử lý việc đê chính ở Bắc Kỳ. Trong thời gian này, ông được thăng chức *Lại bộ Hữu Thị lang*, hàm Chánh tam phẩm. Bộ Lại là bộ quan trọng nhất trong Lục bộ, có vai trò xét tuyền, quản lý công tác nhân sự ở Trung ương và các địa phương.

Trong thời gian làm Tham biện quân vụ Hải - Yên, Nguyễn Tư Giản không có quân công, lại bị giặc đánh bại, bị triều đình cất chức cho đi tòng quân hiệu lực ở tỉnh Đông (Hải Dương). Tháng 2-1863, vua Tự Đức dụ thứ thần rằng: “Tư Giản văn học hơn cả các tiến sĩ, trẫm dùng làm làm việc sông đê, không phải là nghề sở trường, thành ra đến mắc vào đình thần nghị tội. Nay nên tuyền việc

⁴ Phúc Lai, Tư Cương, Từ Nê, Cao Đường đều là tên xã ở Bắc Ninh.

sai phái, để cho lập công” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7, tr.803). Năm 1865, Nguyễn Tư Giản được khai phục chức Tu soạn (chức đầu tiên ông đảm nhiệm sau khi đỗ Hoàng giáp - 1844), dần thăng lên Tập Hiền viện Thị độc, rồi đổi sung Hồng lô tự Thiếu khanh biện lý bộ Hộ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.4: 564). Trong thời gian này, Nguyễn Tư Giản và các cộng sự biên soạn xong tập sách *Vận hải hợp biên*, được vua Tự Đức ban thưởng theo thứ bậc khác nhau (Phạm Phú Thứ được 1 đồng tiền vàng “Nhị nghị” và 1 bộ áo rộng bằng sa toàn tơ; Nguyễn Đăng Thanh, được ngân tiền “Sử dân” hạng lớn, hạng nhỏ, đều 1 đồng và 1 bộ áo rộng, bằng sa soạn; Tu soạn là Nguyễn Tư Giản, thăng thự hàm *Thị độc*) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.7: 982).

Năm 1868, Nguyễn Tư Giản được thăng *Hồng lô Tự khanh*, sung Phó sứ sang nhà Thanh. Sau khi đi sứ về được bổ *Quang lộc Tự khanh*, thự chức *Tả thị lang bộ Lại* sung biện Các vụ (Nội các).

Hồng Lô tự, Quang Lộc tự thuộc trong Lục tự được thiết lập từ thời Minh Mệnh (1820-1841). Hồng Lô tự dưới triều Minh Mệnh bao gồm những chức sau:

Hồng lô Tự khanh: 1 viên (Chánh tứ phẩm)

Hồng lô tự Thiếu khanh: 1 viên (Chánh ngũ phẩm. Ngoài ra là các viên Chủ sự, Tư vụ, Chánh bát cử phẩm thư lại và Vị nhập lưu thư lại.

Hồng Lô tự có trách nhiệm “tổ chức buổi xướng danh các vị tân khoa Tiến sĩ đậu kỳ thi Đình. Ngoài ra, Hồng Lô tự còn phải sắp xếp các thể thức lễ nghi khi cần tiếp đón các tân khách. *Quang Lộc tự* có nhiệm vụ: “Giữ các thứ sinh tự, cỗ bàn để cung cấp lễ phẩm”. Tổ chức nhân sự cũng như Hồng Lô tự. Chức vụ của Quang Lộc tự được nghị chuẩn vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) như sau: “Phạm lễ tế tự và các thứ cần dùng vào việc yến thưởng, thì các lễ phẩm đều phải sạch sẽ cung cấp cho đủ, cùng với 2 tự Thái thường và Hồng lô đều thống thuộc vào bộ Lễ”.

Năm 1872, Nguyễn Tư Giản được *đặc cách* bổ Tham tri quyền lĩnh Thượng thư bộ Lại sung Cơ Mật viện đại thần, kiêm sung chức Quốc sử quán Phó tổng tài (biên soạn *Đại Nam thực lục Đế tam kỷ - Kỷ Thiệu Trị*).

Cơ Mật viện được vua Minh Mệnh thiết lập năm 1834. Các viên quan đứng đầu Cơ Mật viện gồm:

Bốn vị đại thần, quan văn, hoặc quan võ từ Tam phẩm trở lên. Trong khi làm việc tại Cơ Mật viện, các vị đại thần này vẫn giữ nguyên chức của mình, mà chỉ kiêm nhiệm tại Viện thôi. Các viên quan đại thần này mang thẻ bài y như kiểu thẻ bài của quan Thượng thư lục Bộ, bằng bạc mạ vàng, dài 1 phân, mặt bài khắc bốn chữ *Cơ Mật Đại thần* (機密大臣). Cơ Mật viện có ấn riêng, ấn đúc bằng bạc, núm hình con lạc đà, giao thoa màu đỏ, mặt ấn khắc 4 chữ: *Cơ Mật viện ấn* (機密院印). Cơ Mật viện là cơ quan trọng yếu bên cạnh nhà vua, nên không có nhân viên hàng lại điển, hoặc các chức từ bát phẩm trở xuống.

Nhiệm vụ của Cơ Mật viện như sau:

Về mặt quân sự, Cơ Mật viện phải nắm vững tình hình chiến trận, dự kiến các phương lược tiến thủ, bố trí nội gián,...

Về mặt chính trị, phải nắm vững tình hình an ninh - chính trị trong toàn quốc. Điều tra nắm rõ tình hình của các tổ chức chống đối.

Về mặt bang giao, cần nắm rõ tình hình chính trị, quân sự các nước lân cận và đề xuất các phương án đối phó khi có các vấn đề mới xảy ra.

Tháng 4-1874, Nguyễn Tư Giản được thăng thự Thượng thư bộ Lại (trước quyền lĩnh nay thăng thự) kiêm lĩnh Quốc Tử giám.

Quốc Tử giám là cơ quan giáo dục cao nhất trong nước dưới thời quân chủ. Đây cũng là một trong vài cơ quan được thiết lập từ rất sớm (thời Lý, thế kỷ XI). Quốc Tử giám chịu trách nhiệm đào luyện nhân tài bổ sung cho bộ máy Nhà nước, do vậy từ triều Lý trở về sau không một triều đại nào không coi trọng cơ quan này.

Vua Gia Long thành lập Quốc Tử giám ở kinh đô Huế năm 1803. Khi mới thành lập đứng đầu Quốc Tử giám là viên Đốc học (trật Chánh tứ phẩm) và Phó đốc học (trật Tông tứ phẩm). Năm 1821, cơ quan này mới thật sự hoàn bị về tổ chức trường sở và quy chế giảng dạy, học tập. Minh Mệnh bãi bỏ các chức Đốc học, Phó Đốc học mà phỏng theo thời Hồng Đức (1470-1497) đặt ra các chức: Tế tửu, 1 viên (4a); 2 Tư nghiệp, 2 viên (4b); Học chính, 2 viên (6b); Giám thừa (7a), Điền bạ (8b).

Giao cho Nguyễn Tư Giản và Phạm Phú Thứ kiêm quản Quốc Tử giám, vua Tự Đức ban dụ: “Quốc Tử giám là nơi dưỡng dục nhân tài, để cho học rộng, lòng ngay, giúp việc Nhà nước sau này quan hệ rất lớn, từ trước đến nay quen coi là chức nhân, không chịu để ý gây dựng, nên học trò đức hạnh không thuần, nhân tài không phát đạt, người chuyên trách ở Quốc Tử giám, quyết không chối được lỗi. Nay chuẩn cho người [Phạm Phú Thứ] cùng với Nguyễn Tư Giản kiêm lĩnh, các người đều là người có học, nên thời thường lần lượt đến thúc giục khuyến khích, cốt học giỏi có nét na, giúp ích cho thực dụng, phải kính theo và cố gắng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.8: 25).

Tháng 5-1874, thư Lại bộ Thượng thư Nguyễn Tư Giản được giao kiêm coi bộ Lễ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.8: 34) có nhiệm vụ: “Coi giữ trật tự 5 lễ⁵, hòa hợp giữa thần và người, hài hòa trên và dưới, để giúp việc lễ cho nước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.6: 13).

Tháng 11-1874, Nguyễn Tư Giản được giao kiêm sung nha Thương bạc (giữ việc giao thiệp với nước ngoài), ông dâng sớ xin từ nhưng không được vua Tự Đức chuẩn y (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.8: 77).

Tháng 12-1874, do kiêm quá nhiều chức, Nguyễn Tư Giản không tham gia vào Cơ Mật viện đại thần, chức này chuyển cho Hộ bộ Thượng thư Trần Bình.

Tháng 6 -1875, thư Thượng thư bộ Lại Nguyễn Tư Giản sung chức Đốc quyền kỳ thi phúc hạch cử nhân trúng cách. Lấy Phạm Như Xương 11 người đỗ Tiến sĩ, Đồng tiến sĩ xuất thân có thứ bậc và Phó bảng 6 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.8: 125).

Tháng 8-1875, do có người học trò là Phan Văn Nhã làm giả ấn quan phòng tỉnh Thanh mạc làm Cử phẩm cấp bằng chờ bổ, xin bổ ở bộ, Thượng thư bộ Lại Nguyễn Tư Giản và Tham tri Nguyễn Văn Thúy, Thị lang Nguyễn Mậu Đạo không xem xét kỹ đều đóng ấn ký tên, Biện lý Tôn Thất Phan đem việc ấy tâu lên. Vua cho giao pháp ty xét nghĩ: Phan Văn Nhã phải trảm giam hậu (đang trốn, chờ bắt được sẽ chiếu án thi hành), Nguyễn Tư Giản không tra xét phải giáng 4 cấp đổi bổ chức khác, Nguyễn Văn Thúy và Nguyễn Mậu Đạo phải phạt 6 tháng lương. Quan Nội các tâu nghĩ xử như thế là chưa xứng đáng. Vua lại sai báo, giao cho xét lại. Đến khi án đệ lên, Nguyễn Tư Giản lại phải phạt trọng tội bậc và tội đồ (vì Tư Giản tâu về so với lời khai các người làm chứng, chi tiết hơi sai, chiếu luật trả lời vua dâng thư không thực, phải phạt trọng tội bậc và tội đồ). Quan Nội các tâu xin giúp cho (nói viên ấy tâu về, ở chỗ tội tình nặng của tên Nhã, cũng không phải không thực. Vậy tội danh đáng phải chờ Chỉ định đoạt) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.8: 132).

Nhân dịp mừng tứ tuần đại khánh (tháng 2-1878), vua Tự Đức chuẩn cho các hoàng thân được tấn phong, truy tặng, truy phục, khởi phục... (nguyên Thượng thư bộ Lại Nguyễn Tư Giản được khai phục Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ sung quản viện) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.8: 271).

Từ sau năm 1878, Nguyễn Tư Giản sức khoẻ sa sút, ốm yếu nhiều, ông xin nghỉ dưỡng bệnh. Năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), chuẩn cho nguyên Thị lang bộ Hộ (ốm xin nghỉ) là Nguyễn Tư Giản

⁵ Theo cổ lễ, 5 lễ là: lễ Cát, lễ Hung, lễ Quân, lễ Tân và lễ Gia:

- *Lễ Cát*: những lễ về việc tế tự.
- *Lễ Hung*: những lễ về tang ma.
- *Lễ Quân*: lễ về quân sự.
- *Lễ Tân*: lễ về việc tiếp tân khách.
- *Lễ Gia*: lễ đến tuổi đội mũ và lễ kết hôn.

thăng thụ Tổng đốc Ninh - Thái (Bắc Ninh - Thái Nguyên). Vua Đồng Khánh xét thấy Nguyễn Tư Giản là người bề tôi kỳ lão của tiên triều, vốn có danh vọng, cho nên có đặc ân ấy, để tỏ là nghĩ đến người cũ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.9: 274). Tuy nhiên, ông chỉ tạm giữ chức này trong một thời gian ngắn rồi giao lại cho Tổng đốc cũ là Nguyễn Xuân Duân (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, t.9: 359).

4. Kết luận

Nguyễn Tư Giản đỗ cao (Hoàng giáp), bắt đầu tham gia quan trường từ năm 1844 đến năm 1886, trải hơn 40 năm, đảm nhiệm các chức quan ở địa phương (Tri phủ, Đê chính; Tổng đốc; Tham biện quân thứ...), các vị trí trong triều: Hàn Lâm viện, Tập Hiền viện; Lục tự (Hồng Lô tự, Quang lộc tự), Lục bộ (Thị lang, Tham tri đến Thượng bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ), sung Cơ Mật viện đại thần, sung Thương bạc đại thần, Quốc Sử quán Phó Tổng tài, kiêm quản Quốc tử giám. Ông là người hoạt động khá đa diện, đa năng và đã để lại nhiều thành tựu to lớn đối với đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, bang giao, giáo dục và trước tác. Sử thần triều Nguyễn khi biên soạn thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Tư Giản (liệt truyện) đã viết: “Tư Giản làm quan từ khi còn ít tuổi, từng đã trải qua những chức cao sang trọng yếu gần 40 năm. Mỗi khi triều đình có những cuộc bàn luận lớn lao về văn chương, điển sách khó khăn, thì phần nhiều Giản được bàn bạc mà soạn ra. Giản có trước thuật ra các tập *Thạch nông thi văn*, 3 quyển *Yên thiều thi thảo*, 1 quyển *Yên thiều văn thảo*; 1 quyển *Yên châu Quỳnh Dao tập*; 1 quyển *Tiểu tuyết sơn phòng tập*; 1 quyển *Thạch nông tùng thoại* và 3 quyển *Hà phòng tấu nghị*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.4: 567). Vua Tự Đức từng đánh giá: Nguyễn Tư Giản học rộng lời tao nhã (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004, t.8: 342) quả là rất xác đáng.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Minh Tường. (2015). *Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nội các triều Nguyễn. (1993). *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. t.6. Nxb. Thuận Hóa.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2004). *Đại Nam thực lục*. t.2, 6, 7, 8, 9. Nxb. Giáo dục.